

Số: 135/CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2018 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2018



NGUYỄN TRUNG KIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.699.609.190.574	3.297.982.197.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	111.629.346.243	373.765.558.712
1. Tiền	111		79.798.767.953	362.212.184.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.830.578.290	11.553.374.505
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	279.782.472.041	297.462.372.053
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	282.423.265.980
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6b	15.782.472.041	15.039.106.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.601.722.488.526	2.056.915.341.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	801.654.089.698	702.722.858.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	561.940.812.724	253.598.813.404
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.104.778.938.952	989.399.424.338
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	158.854.925.589	133.299.064.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(25.506.278.437)	(22.104.819.791)
IV. Hàng tồn kho	140	12	691.257.235.281	541.211.555.289
1. Hàng tồn kho	141		703.993.358.204	561.279.373.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.736.122.923)	(20.067.818.435)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.217.648.483	28.627.369.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	412.226.142	66.918.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.669.649.233	28.196.516.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	135.773.108	363.934.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.737.736.755.091	5.014.509.234.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.192.823.146.682	1.252.611.212.942
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	871.636.588.922	752.538.483.608
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	321.186.557.760	500.072.729.334
II. Tài sản cố định	220		2.598.825.328.191	2.664.947.443.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.519.714.899.921	2.582.615.490.815
- Nguyên giá	222		3.474.690.725.268	3.486.817.112.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(954.975.825.347)	(904.201.621.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	79.110.428.270	82.331.952.898
- Nguyên giá	228		207.713.461.488	204.656.915.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.603.033.218)	(122.324.962.183)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	102.714.612.371	105.325.728.461
- Nguyên giá	231		122.870.111.864	122.870.111.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.155.499.493)	(17.544.383.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		514.072.753.464	660.713.035.677
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	514.072.753.464	660.713.035.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.824.595.433	29.039.631.433
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6c	26.804.595.433	26.819.631.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6d	1.500.000.000	2.700.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6d	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.476.318.950	301.872.182.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	41.188.386.887	43.177.553.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29a	18.150.232.189	18.374.236.778
3. Lợi thế thương mại	269	18	242.137.699.874	240.320.392.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.437.345.945.665	8.312.491.432.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.070.298.687.110	4.960.731.768.102
I. Nợ ngắn hạn	310		1.973.729.006.250	1.759.611.933.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	446.876.570.314	495.283.480.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20a	274.413.795.817	88.275.687.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21b	80.121.220.473	104.802.680.195
4. Phải trả người lao động	314		42.440.268.703	37.975.832.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	185.144.710.523	156.947.658.897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	98.181.819	122.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	172.064.862.792	133.260.441.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	768.876.760.617	743.495.289.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.692.635.192	(551.864.808)
II. Nợ dài hạn	330		3.096.569.680.860	3.201.119.834.915
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20b	73.001.051.402	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	4.090.000.000	4.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	3.003.970.411.570	3.181.786.535.905
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29b	12.273.881.804	12.091.150.520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.234.336.084	3.242.148.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.367.047.258.555	3.351.759.663.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.367.047.258.555	3.351.759.663.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	(547.815.445)	12.678.454.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	202.107.943.807	180.792.184.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27	175.364.899.758	123.485.637.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27	26.743.044.049	57.306.546.654
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	258.201.634.906	251.003.529.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.437.345.945.665	8.312.491.432.050



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay chưa soát xét	Năm trước đã soát xét
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	727.167.619.982	616.988.403.110	1.341.199.268.310	1.200.666.380.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	132.893.928	3.982.809.547	673.947.404	4.032.507.683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		727.034.726.054	613.005.593.563	1.340.525.320.906	1.196.633.872.947
4. Giá vốn hàng bán	11	32	626.096.539.584	499.970.004.105	1.130.027.178.505	998.220.880.898
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		100.938.186.470	113.035.589.458	210.498.142.401	198.412.992.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	31.800.584.420	57.702.857.961	66.938.069.327	88.808.182.265
7. Chi phí tài chính	22	34	89.846.592.760	96.641.805.607	167.488.403.680	173.636.198.312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.671.444.774	97.543.433.154	167.260.184.469	172.371.321.280
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		(121.335.714)	(99.630.382)	(15.036.000)	(8.758.019)
9. Chi phí bán hàng	25	35a	9.112.253.855	6.047.719.853	16.386.374.279	10.683.173.554
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35b	47.191.335.660	41.657.398.865	74.721.955.583	62.381.384.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.532.747.099)	26.291.892.712	18.824.442.186	40.511.659.849
12. Thu nhập khác	31	36	22.989.291.933	4.130.014.876	23.058.415.994	29.361.815.216
13. Chi phí khác	32	37	1.249.278.858	168.124.133	2.689.979.909	1.025.812.717
14. Lợi nhuận khác	40		21.740.013.075	3.961.890.743	20.368.436.085	28.336.002.499
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.207.265.976	30.253.783.455	39.192.878.271	68.847.662.348
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.947.240.483	6.644.706.944	4.646.912.056	11.097.683.389
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		219.761.772	2.310.088.493	1.270.319.748	2.170.049.809
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.040.263.721	21.298.988.018	33.275.646.467	55.579.929.150
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.752.052.336	19.107.473.455	26.743.044.049	51.604.826.674
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông						
18.2. không kiểm soát	62		3.288.211.385	2.191.514.563	6.532.602.418	3.975.102.476
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	10	67	94	190
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	10	67	94	190



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2018 Chưa soát xét	30/06/2017 Đã soát xét
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.192.878.271	68.847.662.348
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	81.523.538.506	97.397.949.843
- Các khoản dự phòng	03	3.319.475.261	(6.882.930.635)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.310.288)	1.735.883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.865.490.409)	(114.769.775.773)
- Chi phí lãi vay	06	167.260.184.469	172.371.321.280
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	203.427.275.810	216.965.962.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(151.417.345.607)	(685.143.390.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.699.720.212)	(32.781.104.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	431.378.533.718	133.489.439.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.643.858.543	342.077.929
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(18.423.265.980)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(137.730.667.246)	(191.466.289.297)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.409.553.139)	(5.434.771.817)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(155.500.000)	(1.635.733.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230.613.615.887	(565.663.808.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(133.356.256.530)	(99.647.626.218)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25.000.000	14.864.540.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(898.000.260.262)	(1.056.056.328.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	515.452.871.401	934.460.419.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	1.347.679.124
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.391.265.980	54.884.807.384
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.213.785.407	99.515.963.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(473.273.594.004)	(50.630.545.638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.000.000	549.132.850.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	639.026.289.217	621.461.340.616
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(658.512.758.657)	(528.239.181.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.476.469.440)	642.355.009.170
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(262.136.447.557)	26.060.655.029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	373.765.558.712	96.808.960.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	235.088	(32.780.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	111.629.346.243	122.836.835.248



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting đúc và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 08 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 09 công ty)*

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 20/06/2018)

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- o Vốn điều lệ: 132.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,86%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- o Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- o Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 73,49%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mùn cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- o Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Mass Noble investments Limited.

- o Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhds.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- o Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2 xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87,53%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư

8. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- o Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty TNHH SX TMDV Đồng Phú Hưng (Thực hiện kiểm soát từ ngày 07/06/2018)

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng nhà các loại và Kinh doanh Bất động sản.
- o Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,7%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,7%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 5 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

5. Công ty Cổ phần Điện mặt Trời DLG Ninh Thuận.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ..
 - a. Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
 - b. Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
 - c. Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 30 tháng 06 năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	27.535.851.686	22.567.353.751
Tiền gửi ngân hàng	52.262.916.267	339.644.830.456
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	31.830.578.290	11.553.374.505
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	31.830.578.290	11.553.374.505
Cộng	111.629.346.243	373.765.558.712

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-
Cộng	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.782.472.041	15.782.472.041	15.039.106.073	15.039.106.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	15.782.472.041	15.782.472.041	15.039.106.073	15.039.106.073
Cộng	15.782.472.041	15.782.472.041	15.039.106.073	15.039.106.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	6.856.825.624	6.921.861.624	19.897.769.809	
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%		19.947.769.809			
Cộng				26.804.595.433	26.819.631.433		

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Đang hoạt động	9,70%	-	-	-	1.200.000.000	-
Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	Đang hoạt động	1,00%	102.000	-	-	1.020.000.000	-
Cộng				(480.000.000)	(480.000.000)	2.700.000.000	(480.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	101.675.302.456	106.022.939.647
Honeywell International - ECC US	19.742.815.348	33.043.468.640
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	37.975.989.770	37.620.052.120
Lithonia Lighting, A Division	16.090.751.341	18.592.877.310
Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	136.947.625.974	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	33.688.800.969	91.627.543.315
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	39.330.834.830	24.814.112.015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	20.919.007.652	21.419.007.652
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	35.796.110.000	37.192.135.000
Ông Lê Ngọc Minh	130.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	23.827.100.000	23.827.100.000
Trần Thị Nhung	35.000.000.000	
Các đối tượng khác	170.159.751.357	171.615.997.039
Cộng	801.654.089.698	702.722.858.712

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	101.675.302.456	106.022.939.647
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai		1.444.550.246
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	12.675.948.572	12.283.108.866
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	477.820.250	2.082.861.250
Cộng	114.829.071.278	121.833.460.009

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	195.000.000.000	
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	37.570.277.298	85.877.440.848
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	13.108.534.200	16.060.834.200
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	88.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Chúng lực Hồng Nguyên Quảng Đông	11.513.433.000	17.021.488.000
Các đối tượng khác	141.648.568.226	59.539.050.356
Cộng	561.940.812.724	253.598.813.404

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai		6.673.272.381
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	-
Cộng	88.000.000.000	6.673.272.381

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Cho vay ngắn hạn	1.103.519.453.512	988.048.212.890
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	11.425.521.807	11.425.521.807
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	24.076.811.975	23.537.198.548
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	196.968.574.966	329.186.785.439
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	1.350.000.000
- Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	101.064.263.000	70.422.063.000
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I	22.166.488.368	20.794.780.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	15.421.047.577
- Công ty TNHH ĐTXD Phước Hoàng Long	6.075.305.774	
- Đỗ Thành Nhân	39.500.000.000	39.500.000.000
- Nguyễn Thanh Tâm	26.511.730.000	
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	201.848.254.700	-
- Hà Thị Ngọc Trang	-	1.210.000.000
- Lê Văn Thu	2.500.000.000	
- Nguyễn Tuấn Vũ	26.112.233.000	44.170.703.000
- Trần Thị Như Hạnh	74.115.464.419	54.303.333.000
- Nguyễn Thị Anh Thư	50.950.222.000	55.722.980.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	104.456.579.288	95.241.249.288
- Nguyễn Văn Bằng	14.000.000.000	14.000.000.000
- Bùi Thị Sang	11.700.000.000	11.700.000.000
- Đào Anh Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Bá Bắc	12.500.000.000	12.500.000.000
- Nguyễn Tân Tiến	74.443.732.634	87.958.279.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyễn Phúc Lộc	17.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Thắng	18.726.900.000	20.226.900.000
- Đặng Công Bình	31.050.000.000	31.050.000.000
- Lê Thị Cẩm Dung	14.855.000.000	14.855.000.000
- Bùi Thị Bình	3.500.000.000	3.500.000.000
- Nguyễn Thị Hoa	-	2.000.000.000
Cho mượn ngắn hạn	1.259.485.440	1.351.211.448
- Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
- Các đối tượng khác	114.000.000	205.726.008
Cộng	1.104.778.938.952	989.399.424.338

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Cho vay dài hạn	871.636.588.922	752.538.483.608
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	260.892.525.000	324.062.525.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.200.000.000	18.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	24.363.837.273	14.838.973.573
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	2.388.660.663	-
- Nguyễn Tân Tiến	44.666.045.000	44.666.045.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	191.090.000.000	-
- Nguyễn Thị Như Huyền	1.100.000.000	-
- Nguyễn Thanh Tâm	80.000.000.000	279.600.630.000
- Phan Thị Diệu Linh	19.000.000.000	19.000.000.000
- Nguyễn Thị Như Lữ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Tấn Đạt	187.314.054.224	26.788.934.735
- Hồ Thị Mỹ Trinh	28.121.466.762	9.696.375.300
- Các đối tượng khác	4.500.000.000	5.685.000.000
Cộng	871.636.588.922	752.538.483.608

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	30/06/2018	01/01/2018
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	196.968.574.966	329.186.785.439
Cho mượn		
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	6.000.000	-
Cộng	91.374.574.966	329.186.785.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	593.364.920	-	795.522.881	-
Phải thu về lãi cho vay	115.746.855.695	(974.653.388)	88.422.013.461	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	38.857.367.045	-	-	-
- Nguyễn Thanh Tâm	64.014.118	-	12.114.573.480	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	3.285.358.961	-	2.189.358.756	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	-	-	-	-
- Nguyễn Tân Tiến	22.469.266.802	-	16.522.740.586	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	13.677.047.200	-	40.679.403.809	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	8.157.443.166	-	-	-
- Các đối tượng khác	28.261.705.015	-	15.941.283.442	-
Tạm ứng	11.415.381.681	(67.479.236)	12.255.408.564	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	17.706.237.622	-	19.483.812.050	-
Phải thu BHXH, BHYT	105.245.750	-	34.765.500	-
Phải thu khác	13.287.839.921	(2.477.680.308)	12.307.542.197	(1.962.145.407)
Cộng	158.854.925.589	(3.519.812.932)	133.299.064.653	(3.004.278.031)

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng	-	-	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (*)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	21.186.557.760	-	5.072.729.334	-
Cộng	321.186.557.760	-	500.072.729.334	-

- (*) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	9.396.462.751	12.411.758.893
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.261.917.052	4.083.696.987
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	7.847.709.707	5.309.252.437
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	188.927	300.111.474
Cộng	25.506.278.437	22.104.819.791

12. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100.064.139.466	(8.073.508.981)	65.694.380.117	(13.899.312.385)
Công cụ, dụng cụ	-	-	118.909.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	304.754.461.109	(2.430.721.858)	182.386.240.958	(2.448.127.745)
Thành phẩm	20.372.002.994	(2.231.892.084)	37.084.253.813	(3.720.378.305)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	19.332.309.132	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	259.470.445.504	-	256.663.280.704	-
Cộng	703.993.358.204	(12.736.122.923)	561.279.373.724	(20.067.818.435)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.545.011	25.236.368
Chi phí bảo hiểm	225.340.330	17.448.484
Chi phí trả trước khác	149.340.801	24.233.245
Cộng	412.226.142	66.918.097

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.090.231.819	3.008.009.642
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	-	214.999.985
Tiền thuê đất và nhà (*)	35.474.870.699	35.974.209.845
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.903.096.714	2.538.897.756
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.720.187.655	1.441.436.247
Cộng	41.188.386.887	43.177.553.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	383.802.522.896	572.229.840.170	127.554.570.892	6.936.308.205	2.396.293.870.482	3.486.817.112.645
Mua sắm trong kỳ	1.067.292.017	1.352.899.422	74.617.704	-	25.193.636	2.520.002.779
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	281.838.591	281.838.591
CL do chuyển đổi	(46.897.669)	(1.348.294.038)	(229.163.186)	(16.072.595)	-	(1.640.427.488)
Giảm trong kỳ	8.043.844.359	4.642.615.158	-	-	601.341.742	13.287.801.259
Số cuối kỳ	376.779.072.885	567.591.830.396	127.400.025.410	6.920.235.610	2.395.999.560.967	3.474.690.725.268
Khấu hao						
Số đầu kỳ	64.385.440.420	550.289.348.141	110.909.351.733	6.552.501.220	-	-
Khấu hao trong kỳ	5.667.637.936	4.769.704.550	1.451.939.443	18.499.998	172.064.980.316	904.201.621.830
CL do chuyển đổi	(46.897.669)	(1.328.323.276)	(214.806.501)	(15.605.765)	46.918.806.481	58.826.588.408
Thay đổi do hợp nhất	-	-	-	-	-	(1.605.633.211)
Giảm do mất QKS	-	-	-	-	1.104.793.751	1.104.793.751
Công ty con	1.268.585.202	4.073.372.727	-	-	-	5.341.957.929
Số cuối kỳ	68.737.595.485	549.657.356.688	112.146.484.675	6.555.395.453	217.878.993.046	954.975.825.347
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	319.417.082.476	21.940.492.029	16.645.219.159	383.806.985	2.224.228.890.166	2.582.615.490.815
Số cuối kỳ	308.041.477.400	17.934.473.708	15.253.540.735	364.840.157	2.178.120.567.921	2.519.714.899.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng khác ước (b)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	35.484.374.270	617.689.701	432.444.000	135.477.469.610	32.644.937.500	204.656.915.081
Tăng trong kỳ	-	-	-	18.026.452.497	-	18.026.452.497
CL do chuyển đổi	-	-	-	(326.451.734)	(78.662.500)	(405.114.234)
Thanh lý, nhượng bán	13.947.102.155	617.689.701	-	-	-	14.564.791.856
Số cuối kỳ	21.537.272.115	-	432.444.000	153.177.470.373	32.566.275.000	207.713.461.488
Khấu hao						
Số đầu kỳ	88.139.975	145.338.720	361.060.688	116.833.682.175	4.896.740.625	122.324.962.183
Khấu hao trong kỳ	7.195.100	12.111.560	32.377.591	5.144.184.709	1.628.313.750	6.824.182.710
CL do chuyển đổi	-	-	-	(281.526.945)	(11.799.375)	(293.326.320)
Thanh lý, nhượng bán	95.335.075	157.450.280	-	-	-	252.785.355
Số cuối kỳ	-	-	393.438.279	121.696.339.939	6.513.255.000	128.603.033.218
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	35.396.234.295	472.350.981	71.383.312	18.643.787.435	27.748.196.875	82.331.952.898
Số cuối kỳ	21.537.272.115	-	39.005.721	31.481.130.434	26.053.020.000	79.110.428.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Số cuối kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	17.544.383.403	17.544.383.403
Khấu hao trong kỳ	-	2.611.116.090	2.611.116.090
Số cuối kỳ	-	20.155.499.493	20.155.499.493
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	38.605.310.488	105.325.728.461
Số cuối kỳ	66.720.417.973	35.994.194.398	102.714.612.371

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	514.072.753.464	660.713.035.677
- Dự án trồng cao su tại IaBlư (948 ha)	171.301.017.058	166.687.563.209
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	-	214.043.054.100
- Dự án chăn nuôi bò	45.611.729.416	29.960.978.416
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	276.446.039.243	235.943.435.033
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	318.181.818
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	7.830.152.600	1.194.189.772
- Các công trình xây dựng khác	855.832.600	855.832.600
Cộng	514.072.753.464	660.713.035.677

18. Lợi thế thương mại

	30/06/2018	30/06/2017
Giá trị đầu kỳ	240.320.392.403	263.086.701.032
Tăng trong kỳ	18.243.888.664	11.038.633.008
Phân bổ trong kỳ	15.872.767.388	15.321.518.379
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(553.813.804)	(2.019.002.909)
Giá trị cuối kỳ	242.137.699.874	256.784.812.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	2.571.612.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	1.132.384.400	5.722.742.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	-	4.780.461.937
Hung Fai Industrial Technology Ltd	40.591.852.227	53.379.310.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	29.984.310.409	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	22.764.032.498	55.349.625.000
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	16.081.097.841	21.634.645.393
QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	10.620.038.708	11.803.604.918
Các đối tượng khác	292.253.951.231	270.108.265.124
Cộng	446.876.570.314	495.283.480.952

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Cộng	2.731.657.000	2.731.657.000

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	-	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	86.340.814.545	3.563.779.420
Các đối tượng khác	188.072.981.272	72.531.108.067
Cộng	274.413.795.817	88.275.687.487

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	86.340.814.545	3.563.779.420
Cộng	86.340.814.545	3.563.779.420

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.078.705.074		22.958.548.595	29.166.438.656		-	-	-	15.870.815.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.934.795	80.081.149.840		4.627.494.296	23.409.553.139		(33.545.345)	(119.190.036)	135.773.108	60.918.193.929
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.403.269		35.927.802	26.259.871		-	-	-	74.071.200
Thuế tài nguyên	-	99.914.400		-	-		-	-	-	99.914.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	941.826.045		1.171.662.173	1.125.792.401		-	-	-	987.695.817
Các loại thuế khác	-	1.450.816.567		14.000.000	334.577.378		-	-	-	1.130.239.189
Phí và lệ phí	-	85.865.000		1.194.973.420	240.547.495		-	-	-	1.040.290.925
Cộng	363.934.795	104.802.680.195		30.002.606.286	54.303.168.940		(33.545.345)	(119.190.036)	135.773.108	80.121.220.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	109.741.372.944	98.288.450.430
Chi phí lãi vay	37.190.421.352	13.156.012.399
Chi phí văn phòng	12.456.854.154	12.676.242.052
Chi phí kiểm toán	2.548.625.148	1.527.303.750
Các khoản trích trước khác	23.207.436.925	31.299.650.266
Cộng	185.144.710.523	156.947.658.897

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng	98.181.819	122.727.273
Cộng	98.181.819	122.727.273

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	155.029.214	155.029.214
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	634.844.256	695.540.630
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	123.833.710.268	118.095.983.125
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.169.096.343	11.285.356.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.679.576.424	1.435.926.009
Cộng	172.064.862.792	133.260.441.440

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.090.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng đổi chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	431.609.264.796	339.138.572.324	352.091.440.372	(24.882.830)	418.631.513.918
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	48.213.000.000	48.213.000.000	-	42.248.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.905.140.000	148.710.000.000	148.705.140.000	-	240.910.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	85.000.000.000	53.200.000.000	53.200.000.000	-	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông VN - CN TPHCM	45.000.000.000	44.999.336.367	79.237.336.367	-	10.762.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	2.251.375.000	2.249.825.000	2.249.825.000	(5.425.000)	2.245.950.000
- Shinhan Bank (KRW)	8.074.999.450	4.982.813.981	8.069.439.005	(19.457.830)	4.968.916.596
- DS Concept		6.223.750.596			6.223.750.596
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	8.089.750.346	30.069.846.380	12.416.700.000	-	25.742.896.726
- Các đối tượng khác	40.000.000	490.000.000	-	-	530.000.000
Các khoản mượn bằng tiền	24.247.840.480	264.571.139.000	103.630.200.000	-	185.188.779.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	343.861.504	-	111.000.000	-	232.861.504
- Phan Đình Trung	23.000.000.000	97.000.000.000	103.000.000.000	-	17.000.000.000
- Phạm Mai Linh	-	167.210.000.000	-	-	167.210.000.000
- Các đối tượng khác	903.978.976	361.139.000	519.200.000	-	745.917.976
Vay dài hạn đến hạn trả	151.263.684.060	80.209.401.444	68.791.118.285	-	162.681.967.219
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	57.000.000.000	5.000.000.000	28.500.000.000	-	33.500.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	35.300.000.000	51.469.931.085	31.219.931.085	-	55.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	4.190.440.800	2.793.627.200	-	6.984.068.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	18.971.469.559	5.700.000.000	-	65.492.779.219
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.155.120.000	577.560.000	577.560.000	-	1.155.120.000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	136.374.500.000	-	134.000.000.000	-	2.374.500.000
Cộng	743.495.289.336	683.919.112.768	658.512.758.657	(24.882.830)	768.876.760.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b.	Dài hạn	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
Vay dài hạn						
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.688.605.385.234	34.404.671.392	82.591.401.836	130.159.000.392	2.510.259.654.398
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	905.769.403.555	-	5.000.000.000	-	900.769.403.555
-	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	1.574.380.884.818	33.182.671.000	51.469.931.085	(129.207.000.000)	1.426.886.624.733
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	-	4.190.440.800	-	48.190.069.200
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	-	18.971.469.559	-	132.800.286.910
-	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	2.190.830.000	-	577.560.000	-	1.613.270.000
-	Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng	2.112.000.392	1.222.000.392	2.382.000.392	(952.000.392)	-
	Trái phiếu thường	493.181.150.671	911.906.501	382.300.000	-	493.710.757.172
Cộng						
		3.181.786.535.905	35.316.577.893	82.973.701.836	(130.159.000.392)	3.003.970.411.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Trái phiếu phát hành

	30/06/2018			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	4.561.099.797	364.042.270.503 11% kỳ đầu và thà nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	261.786.669	131.668.486.669 10% kỳ đầu và thà nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	4.822.886.466	496.085.257.172

01/01/2018

	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004 11% kỳ đầu và thà nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667 10% kỳ đầu và thà nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000 11% kỳ đầu và thà nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	57.306.546.654
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	(138.279.652)	-	2.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Số dư tại 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.743.044.049
Giảm trong kỳ	-	-	13.226.270.145	-	5.427.284.730
Số dư tại 30/06/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	(547.815.445)	6.196.436.959	202.107.943.807

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	30/06/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	549.134.730.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	285.057.815
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2018	30/06/2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	180.792.184.488	126.085.637.834
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(1.027.284.730)	(29.915)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.743.044.049	51.604.826.674
Phân phối lợi nhuận	4.400.000.000	2.600.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.400.000.000	2.600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.400.000.000	2.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	202.107.943.807	175.090.434.593

28. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	30/06/2018	01/01/2018
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	251.003.093.693	156.514.602.188
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	8.678.127.973	95.855.777.707
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	6.532.602.418	2.055.291.688
- Tăng từ góp vốn	10.000.000	-
- Tăng từ hợp nhất công ty con và tăng khác	2.444.785.626	93.797.238.921
- Tăng từ CLTG chuyển đổi	(307.209.975)	3.211.857
- Tăng từ điều chỉnh tỷ lệ sở hữu	(2.050.096)	35.241
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.479.586.760	1.366.850.422
- Thoái vốn	1.479.586.760	1.366.850.422
Cộng	258.201.634.906	251.003.529.473

29. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.451.256.125	15.675.260.714
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.698.976.064	2.698.976.064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.150.232.189	18.374.236.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.273.881.804	12.091.150.520
Cộng	12.273.881.804	12.091.150.520

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Doanh thu bán hàng	636.282.311.160	440.372.542.785
- Doanh thu bán đá	81.113.770.000	85.422.891.000
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	395.100.098.771	175.589.805.695
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	960.677.389	45.845.396.890
- Doanh thu bán phân bón	96.396.000.000	67.507.483.500
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp (đậu nành...)	62.711.765.000	66.006.965.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.885.308.822	89.980.032.385
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.189.095.321	1.998.563.499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.322.603	376.600.751
- Doanh thu phí BOT	89.262.681.816	87.453.004.552
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	194.209.082	151.863.583
Doanh thu xây lắp	-	86.635.827.940
Cộng	727.167.619.982	616.988.403.110

Trong quý 2/2018 Doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử tăng mạnh (220 tỷ đồng), chủ yếu là tăng tại công ty con ở nước ngoài do mở rộng thị trường kinh doanh; Doanh thu phân bón cũng tăng 29 tỷ đồng; Tuy nhiên kỳ này không phát sinh doanh thu hoạt động xây lắp (giảm 86 tỷ đồng) so với kỳ trước. Đó là những nguyên nhân chính làm cho doanh thu kỳ này tăng 110,179 tỷ đồng tương đương tăng 17,85% so với cùng kỳ năm ngoái.

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Chiết khấu thương mại	130.428.775	3.969.098.902
Hàng bán trả lại	2.465.153	13.710.645
Cộng	132.893.928	3.982.809.547

Trong kỳ này khoản chiết khấu thương mại giảm mạnh làm cho các khoản giảm trừ doanh thu giảm 96,68% đồng so với cùng kỳ năm ngoái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Giá vốn bán hàng	594.991.610.477	396.530.513.596
- Giá vốn bán đá	79.864.396.290	84.202.332.754
- Giá vốn linh kiện điện tử	358.152.135.119	159.125.487.313
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	1.263.272.071	20.506.697.916
- Giá vốn bán phân bón	93.046.006.997	66.253.060.500
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	62.665.800.000	66.442.935.113
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.126.903.094	27.177.076.518
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.106.095.554	2.255.706.819
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	401.724.455	302.813.697
- Giá vốn thu phí BOT	29.505.096.267	24.504.569.183
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	113.986.818	113.986.819
Giá vốn công trình xây lắp	-	84.131.729.528
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.973.987)	(7.869.315.537)
Cộng	626.096.539.584	499.970.004.105

Doanh thu trong kỳ tăng, chi phí nguyên liệu đầu vào tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Cụ thể, giá vốn kỳ này tăng 126,126 tỷ đồng tương đương tăng 25,22% so với kỳ trước.

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.102.602.722	21.365.337.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	147.569.421	193.589.989
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.431.285	
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	295.944.992	35.936.660.000
Cộng	31.800.584.420	57.702.857.961

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 25,902 tỷ đồng tương đương giảm 44,88% so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do 2 nguyên nhân chính sau :

- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư kỳ này giảm mạnh (giảm 35,641 tỷ đồng)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 9,937 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí tài chính

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Chi phí lãi vay	76.074.991.524	83.486.582.087
Lãi trái phiếu	13.140.500.000	13.531.250.000
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	-	(1.894.771.526)
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	114.925.203	986.878.511
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.310.288)	6.265.468
Phí phát hành trái phiếu	455.953.250	525.601.067
Chi phí tài chính khác	63.533.071	-
Cộng	89.846.592.760	96.641.805.607

Chi phí tài chính kỳ này giảm 6,795 tỷ đồng tương đương giảm 7,03% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ giảm so với kỳ trước.

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Chi phí hoa hồng	1.154.251.484	925.841.625
Chi phí nhân công	725.684.457	745.265.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.167.500	31.258.942
Chi phí vận chuyển	3.898.934.927	1.154.236.541
Các khoản khác	3.295.215.487	3.191.116.760
Cộng	9.112.253.855	6.047.719.853

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.415.847	1.956.425.842
Chi phí nhân công	11.245.845.124	12.054.123.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.174.874.515	1.652.125.484
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.349.261.654	
Phân bổ lợi thế thương mại	15.872.767.388	15.132.685.884
Các khoản khác	13.091.171.132	10.862.038.001
Cộng	47.191.335.660	41.657.398.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này đều tăng mạnh so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng tại văn phòng công ty mẹ và công ty con tại nước ngoài. Trong kỳ này doanh nghiệp triển khai sản xuất, chào bán ra thị trường sản phẩm mới, nên chi phí triển khai sản phẩm mới cao. Mặt khác, chi phí tiền lương tăng, khấu hao tài sản cố định cũng tăng mạnh do tăng tài sản cố định tại bộ phận quản lý.

36. Thu nhập khác

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.160.281.926	3.904.989.889
Các khoản thu nhập khác	1.829.010.007	225.024.987
Cộng	22.989.291.933	4.130.014.876

Thu nhập khác kỳ này tăng mạnh chủ yếu do ghi nhận lãi từ hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định

37. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	52.438.297	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	53.356.648	
Phạt thuế (*)	490.520.990	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	582.029.608	-
Chi phí khác	70.933.315	168.124.133
Cộng	1.249.278.858	168.124.133

(*) Theo quyết định số 215/QĐ-CT ngày 05/04/2018 của Cục thuế tỉnh Gia Lai

Chi phí khác kỳ này tăng so với kỳ trước, chủ yếu là do tăng chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản tiền phạt thuế.

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.207.265.976	30.253.783.455
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.025.278.793	18.842.725.482
- Điều chỉnh tăng	19.294.507.082	30.557.812.566
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	490.520.990	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Các khoản chi phí không được trừ khác	758.757.868	168.124.133
+ Lãi vay tương ứng với vốn góp thiếu	-	-
+ Lỗ tại các Công ty liên kết	121.335.714	99.630.382
+ Lỗ tại các Công ty con		10.783.424.851
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.614.879.091	4.367.681.848
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	-	6.265.468
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.872.767.388	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	436.246.031	15.132.685.884
- Điều chỉnh giảm	3.269.228.289	11.715.087.084
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	207.270.000
+ Lãi tại các Công ty liên kết		77.874.276
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	2.229.351.355	11.115.326.181
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	295.944.992	
+ Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định	518.895.942	314.616.627
Tổng thu nhập chịu thuế	24.232.544.770	49.096.508.937
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	14.496.342.355	15.872.974.219
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	9.736.202.415	33.223.534.718
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.947.240.483	6.644.706.944
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	219.761.772	2.310.088.493
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.040.263.721	21.298.988.018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.288.211.385	2.191.514.563
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.752.052.336	19.107.473.455

Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm 15,258 tỷ đồng tương đương giảm 71,64%. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm 0,123 tỷ đồng. Đó là những nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm 12,97 tỷ đồng tương đương giảm 35,09 % so với cùng kỳ năm ngoái.

39. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.752.052.336	19.107.473.455
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.752.052.336	19.107.473.455
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	285.057.815	285.057.727
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	10	67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng Năm 2018	6 tháng Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.584.125.847	325.624.119.202
Chi phí nhân công	142.514.784.154	129.971.940.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.650.771.118	82.076.431.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.947.845.147	170.834.228.605
Chi phí khác bằng tiền	27.895.145.874	29.860.811.598
Cộng	749.592.672.140	738.367.531.550

41. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	446.876.570.314	-	446.876.570.314
Chi phí phải trả	185.144.710.523	-	185.144.710.523
Vay và nợ thuê tài chính	768.876.760.617	3.003.970.411.570	3.772.847.172.187
Phải trả khác	171.274.989.322	4.090.000.000	175.364.989.322
Cộng	1.572.173.030.776	3.008.060.411.570	4.580.233.442.346

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	495.283.480.952	-	495.283.480.952
Chi phí phải trả	156.947.658.897	-	156.947.658.897
Vay và nợ thuê tài chính	743.495.289.336	3.181.786.535.905	3.925.281.825.241
Phải trả khác	132.409.871.596	4.000.000.000	136.409.871.596
Cộng	1.528.136.300.781	3.185.786.535.905	4.713.922.836.686

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.629.346.243	-	111.629.346.243
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.782.472.041	-	15.782.472.041
Phải thu khách hàng	791.540.143.493	-	791.540.143.493
Phải thu về cho vay	1.100.096.427.478	871.636.588.922	1.971.733.016.400
Phải thu khác	143.987.210.212	321.186.557.760	465.173.767.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	2.427.035.599.467	1.193.843.146.682	3.620.878.746.149

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.765.558.712	-	373.765.558.712
Chứng khoán kinh doanh	282.423.265.980	-	282.423.265.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	697.491.268.102	-	697.491.268.102
Phải thu về cho vay	985.714.224.338	752.538.483.608	1.738.252.707.946
Phải thu khác	232.084.849.992	500.072.729.334	732.157.579.326
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.586.518.273.197	1.254.831.212.942	3.841.349.486.139

42. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc Quý 2 năm 2018										
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh										
Stt	Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh								
		Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ và bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Loại trừ	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	476.080.974.843 (40.270.820.299)	63.672.442.389	96.396.000.000	89.262.681.816 (5.937.646.364)	194.209.082		1.428.417.924 (518.181.817)	46.726.648.480	727.034.726.054
2.	Giá vốn của bộ phận	437.994.557.422	63.929.072.071	93.046.006.997	29.505.096.267	113.986.818		1.507.820.009		626.096.539.584
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.086.417.421	(256.629.682)	3.349.993.003	59.757.585.549	80.222.264		(79.402.085)	-	100.938.186.470
4	Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2018	1.745.958.541.258	1.273.652.414.587	65.852.148.745	3.895.412.584.712	714.524.147	677.585.142.541	705.016.375.092	-	8.364.191.731.082
	Tài sản không phân bổ									73.154.214.583
	Tổng tài sản									8.437.345.945.665
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2018	991.258.412.584	647.412.548.741	48.751.421.453	2.895.412.458.203	201.458.414	264.125.123.521	193.721.849.607	-	5.040.883.272.523
	Nợ phải trả không phân bổ									29.415.414.587
	Tổng nợ phải trả									5.070.298.687.110
5	Khấu hao và chi phí phân bổ									
	- Khấu hao	21.907.837.432	553.996.962	164.739.020	23.660.246.753	-	264.964.509	1.422.898.382	-	47.974.683.058
	- Chi phí phân bổ 142.242	40.125.412	37.524.152	72.514.254	425.652.514	16.025.145	642.514.524	602.541.254	-	1.836.897.255
6	Khấu hao và chi phí không phân bổ									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 33,33%.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%.
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 1%.
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐTV của Công ty này

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	249.863.577.014	224.679.425.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	9.757.690.000	
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	1.345.645.188	1.780.945.188
Các giao dịch khác		
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	225.036.000	207.270.000
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	8.026.811.194	4.977.148.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

45. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 do đơn vị lập; Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi AAC.



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

